TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 19 - 01 - 2022.
Về việc "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ÔngVũ Thế Phương
Các Thẩm phán: Ông Phạm Thành Dương
Ông Trần Vĩnh Yên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2020/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc "Ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 214/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Tiến D, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 8/25/3, tổ 24A (mới là tổ 38), khu phố 4 (mới là khu phố 4B), phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 38, KP4B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai của nguyên đơn ông Huỳnh Tiến D trình bày: Ông và bà Đ đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 5, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 28, quyển số 70/2007 ngày 02/4/2007, trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, bà Đ tính tình hay bảo thủ ghen tuông vô cớ, nghi ngờ ông có người phụ nữ khác dẫn

đến xúc phạm danh dự ông, làm đơn tố cáo ông về mặt Đảng gửi đến nhiều nơi như: khu phố, Ủy ban, Công an phường T nơi ông làm việc và Công an thành phố B đề nghị xử lý hình sự đối với ông. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân hơn một năm, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, nên ông xin ly hôn với bà Đào.

Về con chung: có 02 người con chung gồm:

1. Huỳnh Nguyễn Trung H, sinh ngày 01 tháng 04 năm 2007.

2. Huỳnh Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2010.

Sau khi ly hôn, ông đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng/2con.

Hiện nay, ông đang làm trong đơn vị hành chính Nhà nước với mức thu nhập từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản tự khai bà Nguyễn Thị Anh Đ trình bày: Bà xác định bà và ông D xây dựng gia đình với nhau và đăng ký kết hôn năm 2007 trên cơ sở tự nguyện đúng như ông D khai. Quá trình chung sống không có xảy ra mâu thuẫn gì lớn lao để dẫn đến ly hôn, vợ chồng đã sống ly thân 01 năm nay do ông D có người phụ nữ khác nên mới ly hôn với bà, bà vẫn còn tình cảm với ông D, không muốn hai con của bà không có ba vì vậy bà không đồng ý ly hôn theo đơn khởi kiện của ông D.

Veà con chung: có 02 người con chung gồm:

1. Huỳnh Nguyễn Trung H, sinh ngày 01 tháng 04 năm 2007.

2. Huỳnh Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2010.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, bà có nguyện vọng xin được nuôi hai con chung, yêu cầu ông D cấp dưỡng tiền nuôi con 3.000.000 đồng/tháng/2con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 214/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số: 12/2020/QĐ-SCBSBA ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 268, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 11, 12, 89, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 81, 82, 83, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết. Tuyên xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Huỳnh Tiến D. Cho ông Huỳnh Tiến D được ly hôn với bà Nguyễn Thị Anh Đ.

Về con chung: Giao cháu Huỳnh Nguyễn Trung H, sinh ngày 01 tháng 04 năm 2007 và Huỳnh Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2010 cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông D cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng/2con (ba triệu đồng) (mỗi cháu 1.500.000đồng), kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung trưởng thành, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân.

Ông D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Đ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

Về tài sản chung: Ông D và bà Đ khai để vợ chồng tự thỏa thuận, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông D và bà Đ khai không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Ông D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0008968 ngày 30/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông D phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Kháng cáo:

Ngày 31/8/2020 bị đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do: không hỏi ý kiến cháu Huỳnh Nguyễn Trung H, không quyết định cháu H ở với ai, không chu cấp nuôi con mỗi tháng 05 triệu đồng như ý kiến tại buổi hòa giải và buộc ông D chịu án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung là không đúng với quy định về án phí.

Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Nội dung được thể hiện trong bài ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đã được công khai tại phiên tòa. Tóm lại, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Anh Đ, sửa bản án sơ thẩm về việc xác định đúng tên cháu Huỳnh Nguyễn Trung H, các yêu cầu kháng cáo khác tại phiên phúc thẩm hôm nay, bà Đ đã rút yêu cầu nên chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ. Nhận thấy:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Anh Đ xác định Bản án sơ thẩm giải quyết về quan hệ hôn nhân, về con chung, về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con và về việc buộc ông D chịu án phí cấp dưỡng nuôi con thì bà xin rút yêu cầu kháng cáo. Như vậy, phần giải quyết về nội dung trên của Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Anh Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa chữa cho đúng tên của con chung giao cho bà nuôi dưỡng.

Theo hồ sơ thể hiện giữa ông Dũng và bà Đào có 02 con chung là cháu Huỳnh Nguyễn Trung H sinh ngày 01/4/2007, cháu Huỳnh Nguyễn Ngọc T sinh ngày 23/10/2010. Bản án sơ thẩm giải quyết ghi giao cháu Nguyễn Huỳnh Trung H cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là không chính xác. Mặc dù ngày 26/8/2020, Tòa án ra Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm trong đó có phần sửa chữa tên cháu Nguyễn Huỳnh Trung H thành Huỳnh Nguyễn Trung H, nhưng không gửi ngay quyết định sửa chữa này cho các đương sự, theo Biên bản cấp, tống đạt văn bản tố tụng (bút lục 79) chỉ ghi tháng 10/2020 mà không ghi ngày Tòa án tống đạt Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án cho bà Đ, Quyết định này được gửi chung với Thông báo về việc kháng cáo do đó xác định Tòa án gửi Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án cho bà Đ là sau ngày bà Đ kháng cáo Bản án. Do đó cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Đ, sửa Bản án sơ thẩm về việc xác định tên con chung là cháu Huỳnh Nguyễn Trung H cho đúng.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm, nên bà Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ. Sửa bản án sơ thẩm về việc xác định họ tên con chung.

- Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 89, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 81, 82, 83,131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

- Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Huỳnh Tiến D. Cho ông Huỳnh Tiến D được ly hôn với bà Nguyễn Thị Anh Đ.

- Về con chung: Giao cháu Huỳnh Nguyễn Trung H, sinh ngày 01 tháng 04 năm 2007 và Huỳnh Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2010 cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông D cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/tháng/2con (mỗi cháu 1.500.000đồng), kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung trưởng thành, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân.

Ông D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Đào trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

- Về tài sản chung: Ông D và bà Đ khai để vợ chồng tự thỏa thuận, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Ông D và bà Đ khai không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

Ông Huỳnh Tiến D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông D đã nộp (theo biên lai thu số 0008968 ngày 30/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B) được tính trừ vào án phí, ông D phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Anh Đ không phải nộp án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Đ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (theo biên lai thu số 0006860 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.B;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thế Phương